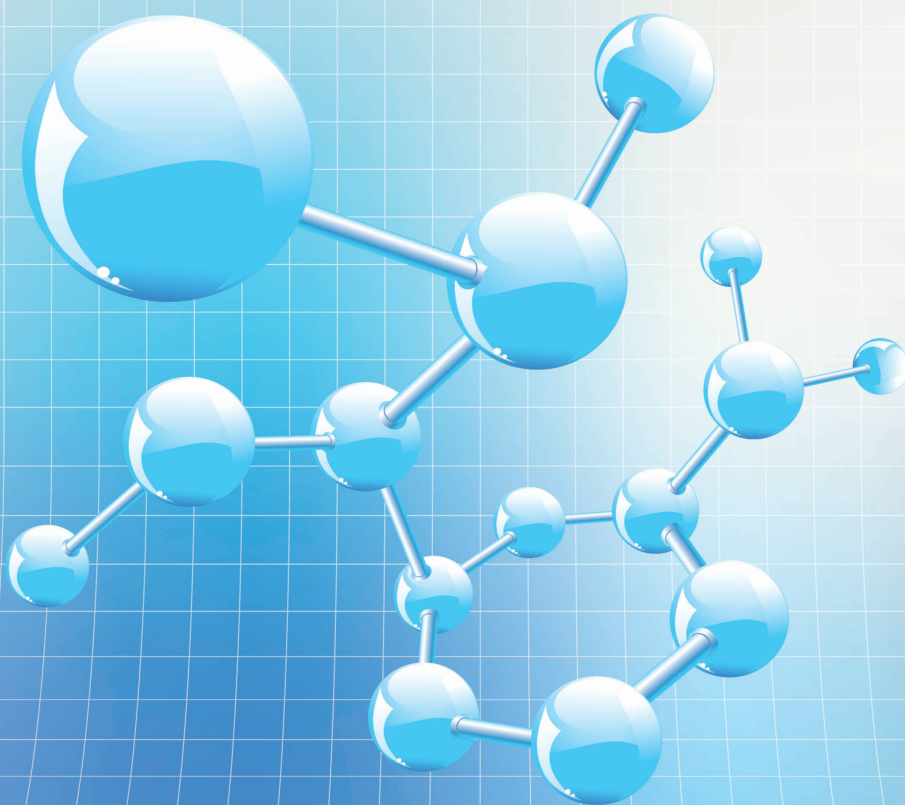




Tap chí NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Đ A I H Ọ C S A O ĐỎ
SCIENTIFIC JOURNAL - SAO DO UNIVERSITY

P. ISSN 1859-4190
E. ISSN 2815-553X



Số 2 (94)
2026

P. ISSN 1859-4190
E. ISSN 2815-553X

■ **Tổng Biên tập**

TS. Đỗ Văn Đĩnh

■ **Phó Tổng biên tập**

TS. Nguyễn Thị Kim Nguyên

■ **Thư ký Tòa soạn**

PGS.TS. Ngô Hữu Mạnh

■ **Hội đồng Biên tập**

TS. Nguyễn Thị Kim Nguyên - Chủ tịch Hội đồng

GS.TS. Phạm Thị Ngọc Yến

PGS.TSKH. Trần Hoài Linh

PGS.TS. Nguyễn Văn Liễn

GS.TSKH. Thân Ngọc Hoàn

GS.TSKH. Bành Tiến Long

GS.TS. Nguyễn Đức Toàn

PGS.TS. Lê Thu Quý

GS.TS. Lê Anh Tuấn

GS.TS. Đinh Văn Sơn

PGS.TS. Trương Thị Thủy

PGS.TS. Nguyễn Thị Bất

GS.TS. Đỗ Quang Kháng

PGS.TS. Ngô Sỹ Lương

PGS.TS. Khuất Văn Ninh

GS.TSKH. Phạm Hoàng Hải

PGS.TS. Đoàn Ngọc Hải

PGS.TS. Nguyễn Ngọc Hà

GS.TS. Yu Ming Zhang

GS.TS. Nguyễn Văn Anh

■ **Ban Biên tập**

TS. Vũ Văn Đông - Trưởng ban

ThS. Đoàn Thị Thu Hằng - Phó Trưởng ban

■ **Editor-in-Chief**

Dr. Do Van Dinh

■ **Vice Editor-in-Chief**

Dr. Nguyen Thi Kim Nguyen

■ **Office Secretary**

Assoc.Prof.Dr. Ngo Huu Manh

■ **Editorial Board**

Dr. Nguyen Thi Kim Nguyen - Chairman

Prof.Dr. Pham Thi Ngoc Yen

Assoc.Prof.Dr.Sc. Tran Hoai Linh

Assoc.Prof.Dr. Nguyen Van Lien

Prof.Dr.Sc. Than Ngoc Hoan

Prof.Dr.Sc. Bành Tiến Long

Prof.Dr. Nguyen Duc Toan

Assoc.Prof.Dr. Le Thu Quy

Prof.Dr. Le Anh Tuan

Prof.Dr. Dinh Van Son

Assoc.Prof.Dr. Trương Thị Thủy

Assoc.Prof.Dr. Nguyen Thi Bat

Prof.Dr. Do Quang Khang

Assoc.Prof.Dr. Ngo Sy Luong

Assoc.Prof.Dr. Khuat Van Ninh

Prof.Dr.Sc. Pham Hoang Hai

Assoc.Prof.Dr. Doan Ngoc Hai

Assoc.Prof.Dr. Nguyen Ngoc Ha

Prof.Dr. Yu Ming Zhang

Prof.Dr. Nguyen Van Anh

■ **Editorial**

Dr. Vu Van Dong - Head

MSc. Doan Thi Thu Hang - Deputy Head

Địa chỉ Tòa soạn:

Trường Đại học Sao Đỏ.

Số 76, Nguyễn Thị Duệ, KDC Thái Học 2, P. Chu Văn An, TP. Hải Phòng.

Điện thoại: (0220) 3587213, Fax: (0220) 3882 921, Hotline: 0912 107858/0936 847980.

Website: <http://tapchikhcn.saodo.edu.vn/> Email: tapchikhcn@saodo.edu.vn.

Giấy phép xuất bản số: 620/GP-BTTTT ngày 17/9/2021 của Bộ Thông tin và Truyền thông.

In 2.000 bản, khổ 21 × 29,7cm, tại Công ty TNHH in Tre Xanh, cấp ngày 17/02/2011.

LIÊN NGÀNH ĐIỆN - ĐIỆN TỬ - TỰ ĐỘNG HÓA

- | | | |
|--|----|---|
| Cải thiện tính chính xác trong việc phát hiện bệnh trên lá cây cà chua bằng mô hình YOLOv11 kết hợp với hàm mất mát WIoU | 5 | Nguyễn Hoàng Tuyên
Bùi Đăng Thành
Ngô Phương Thủy
Lê Thành Trung |
| Hệ thống giám sát và dự đoán tình trạng cây trồng dựa trên trí tuệ nhân tạo, sử dụng mạng cảm biến và điện toán biên | 12 | Phạm Văn Nam
Mai Thế Thắng
Đoàn Đức Thắng
Đỗ Văn Đình |
| Tăng trưởng màng Aluminum Oxide trong thiết bị bán dẫn tiên tiến bằng kỹ thuật lắng đọng lớp nguyên tử | 18 | Trần Minh Hải
Đào Thị Mỹ Linh
Trần Thế Quang
Nguyễn Phương Ty |
| Sử dụng mô hình học sâu cho hệ thống báo cháy tự động | 23 | Phạm Như Phẩm
Nguyễn Minh Nhựt
Phạm Anh Tiến
Lý Quang Minh |
| Phân tích tương tác từ trường - cơ học trong động cơ nam châm vĩnh cửu | 31 | Nguyễn Thị Hồng Nhung |

LIÊN NGÀNH CƠ KHÍ - ĐỘNG LỰC

- | | | |
|--|----|--|
| Nghiên cứu ảnh hưởng của thông số chế độ cắt tới độ nhám bề mặt chi tiết khi tiện CNC thép SUS440C | 37 | Mạc Văn Giang |
| Nghiên cứu thực nghiệm lực cắt và dao động trong phay tinh thép SKD11 bằng mảnh cắt hình bình hành | 44 | Nguyễn Thị Liễu |
| Nghiên cứu mô phỏng quá trình nhiệt trên pin lithium ion | 50 | Đỗ Tiến Quyết
Phùng Đức Hải Anh
Phạm Thị Hoan |
| Khảo sát các yếu tố chính ảnh hưởng đến chiều dày vật liệu trong công nghệ tạo hình tấm biến dạng cục bộ | 56 | Trần Hải Đăng
Trần Văn Diện
Mai Thị Thủy
Nguyễn Thị Thu |
| Thực nghiệm nghiên cứu ảnh hưởng của tải trọng xoắn đến sức bền giới hạn kết cấu tàu | 61 | Vũ Văn Tản |

NGÀNH KINH TẾ

- Giải pháp hoàn thiện công tác quản lý và khai thác nguồn thu từ hộ kinh doanh cá thể trên địa bàn thành phố Hải Phòng 67 Hoàng Thị Bích Ngọc
Vũ Thị Thanh Thủy
Vũ Thị Lý
- Quản trị môi trường cấp tỉnh và sức hút đầu tư FDI xanh: Phân tích so sánh các nhóm địa phương tại Việt Nam 73 Ngô Thị Luyện
- Chuyển đổi số trong phát triển kinh tế số ở Việt Nam: Cơ hội và thách thức 79 Nguyễn Thị Huế
- Chuyển đổi số trong quản lý thuế đối với hộ kinh doanh tại Việt Nam: Thực trạng và tác động dưới góc nhìn quản lý nhà nước 86 Đinh Thị Kim Thiết
- Ảnh hưởng của chất lượng cung ứng dịch vụ logistics đến ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ của khách hàng: Nghiên cứu trường hợp tại phía Tây Hải Phòng 92 Lê Thị Huyền
Nguyễn Thị Ngọc Mai

LIÊN NGÀNH TRIẾT HỌC - XÃ HỘI HỌC - CHÍNH TRỊ HỌC

- Chuyển đổi số trong quản lý hoạt động kết nối phục vụ cộng đồng của sinh viên Trường Đại học Sao Đỏ 99 Nguyễn Thị Nhan
- Hoạt động làm thêm của sinh viên ở Trường Đại học Sao Đỏ hiện nay 106 Nguyễn Thị Hiền
- Tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền con người, quyền công dân trong nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay 111 Phạm Xuân Đức
Trần Thị Hiền
Nguyễn Chí Dũng
Nguyễn Vinh Diện
- Đặc trưng của làng truyền thống Việt Nam 117 Phạm Xuân Đức
Nguyễn Ngọc Hà
- Phát huy hệ giá trị văn hóa Việt Nam trong kỷ nguyên vươn mình của dân tộc 123 Đỗ Thị Thùy

TITLE FOR ELECTRICITY - ELECTRONICS - AUTOMATION

- | | | |
|--|----|---|
| Enhancing the accuracy of disease detection on tomato leaves by using the YOLOv11 model combined with the WIoU loss function | 5 | Nguyen Hoang Tuyen
Bui Dang Thanh
Ngo Phuong Thuy
Le Thanh Trung |
| An AI-based plant health monitoring and prediction system using sensor networks and edge computing | 12 | Pham Van Nam
Mai The Thang
Doan Duc Thang
Do Van Dinh |
| Growth of Aluminum Oxide thin films for advanced semiconductor devices via atomic layer deposition | 18 | Tran Minh Hai
Dao Thi My Linh
Tran The Quang
Nguyen Phuong Ty |
| Using deep learning models for automatic fire alarm systems | 23 | Pham Nhu Pham
Nguyen Minh Nhut
Pham Anh Tien
Ly Quang Minh |
| Magnetic - Mechanical interaction analysis in permanent magnet motors | 31 | Nguyen Thi Hong Nhung |

TITLE FOR MECHANICAL AND DRIVING POWER ENGINEERING

- | | | |
|--|----|--|
| Study the influence of cutting parameters on surface roughness in CNC turning of SUS440C steel | 37 | Mac Van Giang |
| Experimental investigation of cutting forces and vibrations during finish milling of SKD11 steel with parallelogram-shaped inserts | 44 | Thi Lieu Nguyen |
| Simulation research on thermal processes in lithium-ion batteries | 50 | Do Tien Quyet
Phung Duc Hai Anh
Pham Thi Hoan |
| Inspection of key factors affecting the thickness of materials in incremental sheet forming technology | 56 | Tran Hai Dang
Tran Van Dien
Mai Thi Thuy
Nguyen Thi Thu |
| Experimental study on the effect of torsional loads on the ultimate strength of ship structures | 61 | Vu Van Tan |

TITLE FOR ECONOMICS

- Solutions for improving the management and revenue mobilization from individual business households in Hai Phong City 67 Hoang Thi Bich Ngoc
Vu Thi Thanh Thuy
Vu Thi Ly
- Provincial environmental governance and the attraction of green FDI: A comparative analysis of local government groups in Vietnam 73 Ngo Thi Luyen
- Digital transformation in the development of the digital economy in Vietnam: Opportunities and challenges 79 Nguyen Thi Hue
- Digital transformation in tax management for household businesses in Viet Nam: current situation and impact from a state management perspective 86 Dinh Thi Kim Thiet
- The Impact of logistics service quality on customers' continuance intention: A case study in the west of Hai Phong City 92 Le Thi Huyen
Nguyen Thi Ngoc Mai

TITLE FOR PHILOSOPHY - SOCIOLOGY - POLITICAL SCIENCE

- Digital transformation in managing students' community engagement activities at Sao Do University 99 Nguyen Thi Nhan
- Current part-time activities of students at Sao Do University 106 Nguyen Thi Hien
- Respecting, protecting and guaranteeing human rights and civil rights in the current socialist rule of law state in Vietnam today 111 Pham Xuan Duc
Tran Thi Hien
Nguyen Chi Dung
Nguyen Vinh Dien
- The Traditional Vietnamese Village 117 Pham Xuan Duc
Nguyen Ngoc Ha
- Promoting a system of Vietnamese cultural values in the era of national progress 123 Do Thu Thuy

Giải pháp hoàn thiện công tác quản lý và khai thác nguồn thu từ hộ kinh doanh cá thể trên địa bàn thành phố Hải Phòng

Solutions for improving the management and revenue mobilization from individual business households in Hai Phong City

Hoàng Thị Bích Ngọc*, Vũ Thị Thanh Thủy, Vũ Thị Lý

*Tác giả liên hệ: bichngoc.tcnh.dhsd@gmail.com

Trường Đại học Sao Đỏ

Ngày nhận bài: 09/12/2025

Ngày nhận bài sửa sau phản biện: 12/3/2026

Ngày chấp nhận đăng: 01/6/2026

Tóm tắt

Hộ kinh doanh (HKD) cá thể có rủi ro tuân thủ thuế cao do giao dịch tiền mặt và ghi chép chưa đầy đủ. Nghiên cứu phân tích thực trạng quản lý và khai thác nguồn thu ở Hải Phòng bằng phương pháp định tính trên dữ liệu thứ cấp, gồm quy định pháp luật, niên giám thống kê và dữ liệu KPI của cơ quan thuế giai đoạn 2021-2024. Kết quả cho thấy số hộ có mã số thuế tăng từ 92.500 lên 106.200, tỷ lệ khoán/kê khai chuyển từ 86/14 xuống 76/24 và tỷ lệ nộp thuế điện tử tăng từ 35% lên 70%. Tuy nhiên, dữ liệu doanh thu còn hạn chế, tỷ lệ áp dụng hóa đơn điện tử đạt 11,49% năm 2024 và phương thức khoán vẫn chiếm tỷ trọng lớn. Điểm mới của nghiên cứu là hệ thống hóa bộ chỉ báo quản lý hộ kinh doanh tại Hải Phòng và làm rõ vai trò của số hóa, chuyển từ khoán sang kê khai và quản lý rủi ro ở cấp địa phương. Từ đó, bài viết đề xuất phân tầng rủi ro, mở rộng hóa đơn điện tử từ máy tính tiền, đơn giản hóa sổ ghi chép, tổ chức điểm hỗ trợ thuế số và xây dựng lộ trình chuyển đổi lên doanh nghiệp cho hộ có doanh thu ổn định. Kết quả là tài liệu tham khảo cho cơ quan thuế, chính quyền địa phương và hộ kinh doanh.

Từ khóa: Hộ kinh doanh cá thể; kinh tế phi chính thức; quản lý thuế; thu ngân sách; Hải Phòng.

Abstract

Household businesses face a high risk of tax non-compliance due to cash-based transactions and incomplete record-keeping. This study analyzes the current situation of tax administration and revenue collection from household businesses in Hai Phong using a qualitative approach based on secondary data, including legal documents, statistical yearbooks, and tax authority KPI data for the 2021-2024 period. The findings show that the number of household businesses with tax identification numbers increased from 92,500 to 106,200, the proportion of presumptive-tax to declaration-based taxpayers shifted from 86/14 to 76/24, and the rate of electronic tax payment rose from 35% to 70%. However, revenue data remain limited, the adoption rate of e-invoices reached only 11.49% in 2024, and the presumptive tax method still accounts for a large share. The novelty of the study lies in its systematization of management indicators for household businesses in Hai Phong and its clarification of the role of digitalization, the shift from presumptive taxation to declaration-based taxation, and risk-based management at the local level. On that basis, the study proposes risk segmentation, wider adoption of e-invoices generated from cash registers, simplified bookkeeping requirements, digital tax support points, and a transition roadmap toward enterprise status for household businesses with stable revenue. The findings provide a useful reference for tax authorities, local governments, and household businesses.

Keywords: Individual business households; informal economy; tax administration; tax revenue; Haiphong.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Kinh tế tư nhân của Việt Nam, trong đó hộ kinh doanh cá thể chiếm tỷ trọng lớn về số lượng cơ sở hoạt động, có xu hướng tập trung ở các lĩnh vực thương mại, chế biến quy mô nhỏ, lưu trú và dịch vụ ăn uống; đây cũng

là nhóm ngành phổ biến của HKD tại các trung tâm đô thị lớn, bao gồm Hà Nội và Hải Phòng [5-tr.42]. Trong bối cảnh yêu cầu hiện đại hóa quản lý thuế, tăng cường minh bạch doanh thu và mở rộng cơ sở thu, công tác quản lý thuế đối với HKD trở thành một nhiệm vụ vừa có ý nghĩa ngân sách, vừa có ý nghĩa thúc đẩy chính thức hóa khu vực phi chính thức.

Là một cực tăng trưởng ở phía Bắc, Hải Phòng có nguồn thu nội địa tương đối lớn và đã tích cực áp dụng

Người phản biện: 1. PGS.TS. Nguyễn Kế Nghĩa
2. TS. Nguyễn Trung Thành

các công cụ số như hóa đơn điện tử và thủ tục thuế điện tử trong quản lý [2-tr.46]. Tuy nhiên, khu vực HKD vẫn đặt ra thách thức đặc thù: quy mô phân tán, doanh thu biến động, giao dịch tiền mặt phổ biến và mức độ ghi chép chưa đồng đều, dẫn tới khó khăn trong xác định doanh thu thực và thiết kế cơ chế thu phù hợp [5-tr.39]. Vì vậy, phân tích thực trạng và đề xuất giải pháp hoàn thiện quản lý, khai thác nguồn thu từ HKD tại Hải Phòng có ý nghĩa thiết thực đối với nâng cao hiệu quả quản lý thuế địa phương.

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Cơ sở lý thuyết về tuân thủ thuế của hộ kinh doanh

Hộ kinh doanh chủ yếu hoạt động theo cơ chế phi chính thức hoặc bán chính thức, ít có hệ thống kế toán chuẩn hóa, nên cách tiếp cận kế toán thuế doanh nghiệp khó phản ánh đầy đủ cơ chế ra quyết định tuân thủ của khu vực này. Vì vậy, nghiên cứu về tuân thủ thuế của HKD cần dựa trên bốn cụm lý thuyết chính. Thứ nhất, ý thức và đạo đức thuế cùng chuẩn mực xã hội chi phối động cơ tuân thủ tự nguyện; khi người nộp thuế xem nộp thuế là nghĩa vụ công dân và là hành vi phổ biến trong cộng đồng, mức độ tuân thủ có xu hướng tăng, nhưng sẽ giảm nếu cộng đồng dung thứ cho né tránh thuế [6-tr.69]. Thứ hai, nhận thức về công bằng và niềm tin vào Nhà nước, cơ quan thuế ảnh hưởng mạnh đến mức sẵn sàng hợp tác; nếu HKD cảm nhận gánh nặng thuế phân bổ bất công hoặc thủ tục thiếu minh bạch, họ có thể giảm kê khai [5-tr.42]. Thứ ba, năng lực thực thi và tính răn đe phụ thuộc vào khả năng phát hiện và mức độ chế tài; khi cơ quan thuế có dữ liệu tốt, kiểm tra trọng tâm và chế tài đủ mạnh, hành vi né tránh thuế sẽ giảm, trong khi kiểm tra đại trà có thể làm tăng chi phí quản lý mà không nâng cao hiệu quả tương ứng [5-tr.42]. Thứ tư, HKD luôn cân nhắc giữa lợi ích của chính thức hóa và chi

phí tuân thủ; nếu chi phí thời gian, thủ tục, thiết bị, hóa đơn và ghi chép vượt quá lợi ích kỳ vọng, mức độ tuân thủ sẽ giảm [6-tr.69]. Từ đó, mức độ tuân thủ thuế của HKD được giải thích bởi bốn nhóm yếu tố: hành vi và nhận thức, chi phí tuân thủ, năng lực quản lý và thực thi, cùng bối cảnh kinh tế địa phương.

2.2. Phương pháp nghiên cứu và dữ liệu

Nghiên cứu sử dụng thiết kế trường hợp tại Hải Phòng, kết hợp phân tích định tính và mô tả dữ liệu thứ cấp. Dữ liệu gồm quy định pháp luật, tài liệu nghiên cứu, niên giám thống kê và dữ liệu hành chính/KPI của cơ quan thuế Hải Phòng giai đoạn 2021-2024. Trên cơ sở đó, nghiên cứu thực hiện ba bước: xây dựng khung phân tích tuân thủ thuế của hộ kinh doanh; phân tích chuỗi KPI để nhận diện xu hướng về mã số thuế, cơ cấu khoán - kê khai, nộp thuế điện tử, hóa đơn điện tử, quản lý rủi ro và số thu ngân sách; so sánh năm đầu với năm cuối để đánh giá mức thay đổi gắn với số hóa quản lý thuế. Cách tiếp cận này không nhằm kiểm định quan hệ nhân quả, nhưng vẫn cung cấp bằng chứng về xu hướng quản lý và hiệu quả công cụ số. Do hạn chế dữ liệu vi mô, nghiên cứu chưa thực hiện kiểm định sâu hoặc so sánh liên đô thị.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Bối cảnh khu vực hộ kinh doanh cá thể và kinh tế phi chính thức

Kinh tế phi chính thức bao gồm các hoạt động sản xuất, kinh doanh hợp pháp nhưng chưa được đăng ký hoặc chưa được ghi nhận đầy đủ trong hệ thống quản lý nhà nước; đây là không gian hoạt động phổ biến của HKD, đặc biệt trong thương mại nhỏ lẻ, dịch vụ ăn uống, lưu trú và một phần chế biến quy mô hộ [5-tr.42]. Khu vực phi chính thức có khả năng tạo việc làm linh hoạt nhưng đi kèm rủi ro về năng suất thấp và mức độ tuân thủ nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước.

Bảng 1. Cơ cấu đóng góp vào GDP Việt Nam giai đoạn 2015-2024 (đơn vị: %)

Năm	Kinh tế tư nhân trong GDP	DN tư nhân đăng ký	Kinh tế cá thể	DNNN	FDI
2015	46.8	7.5	35.9	28.8	18.7
2016	47.4	7.9	35.7	28.6	18.9
2017	47.9	8.4	35.5	28.4	19.0
2018	48.5	8.8	35.4	28.3	19.2
2019	49.0	9.3	35.2	28.1	19.3
2020	49.6	9.7	35.0	27.9	19.5
2021	50.2	10.1	34.8	27.7	19.7
2022	50.7	10.6	34.6	27.5	19.8
2023	51.3	11.0	34.5	27.4	20.0
2024	51.8	11.5	34.3	27.2	20.1

Nguồn: Kết quả tác giả thu thập và tổng hợp

Diễn biến trong Bảng 1 cho thấy tỷ trọng kinh tế tư nhân trong GDP có xu hướng tăng, đồng thời phần

đóng góp của doanh nghiệp tư nhân đăng ký tăng lên, còn khu vực kinh tế cá thể giảm nhẹ. Kết quả này phù

hợp với lập luận về xu hướng “chính thức hóa” diễn ra theo hướng dịch chuyển dần sang mô hình doanh nghiệp đăng ký, nhưng mức độ chuyển dịch thường thể hiện rõ hơn khi có chuỗi dữ liệu dài và đối chiếu nhiều chỉ báo hành vi tuân thủ [4-tr.1].

3.2. Thực trạng công tác quản lý và khai thác nguồn thu từ hộ kinh doanh cá thể tại Hải Phòng

3.2.1. Khung pháp lý và tổ chức quản lý

Quản lý thuế đối với HKD được thực hiện trên cơ sở Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn, đồng thời được cụ thể hóa qua tổ chức bộ máy và quy trình nghiệp vụ tại cấp chỉ cục và đội thuế địa bàn [10]. Phương thức khoán vẫn giữ vai trò đáng kể do phù hợp với đặc điểm phân tán của HKD, nhưng cũng tạo ra khoảng trống thông tin về doanh thu thực nếu thiếu cơ chế rà soát, đối soát dữ liệu và phân tích rủi ro [5-tr.42].

Về tổ chức thực thi, HKD sau khi đăng ký hoặc được rà soát phát sinh được cấp mã số thuế, phân loại theo ngành nghề, quy mô doanh thu và phương pháp tính thuế nhằm áp dụng biện pháp quản lý phù hợp. Việc ứng dụng công nghệ thông tin có ý nghĩa quan trọng do giúp chuẩn hóa dữ liệu và giảm lệ thuộc vào xử lý thủ công, từ đó tạo nền tảng cho quản lý theo rủi ro [6-tr.69].

3.2.2. Quy trình quản lý theo chu trình

Quy trình quản lý thuế đối với HKD có thể mô tả theo chu trình gồm: đăng ký và cập nhật thông tin; xác định căn cứ tính thuế (khoán hoặc kê khai) và lập bộ; tổ chức thu, theo dõi nộp và cưỡng chế nợ; kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm. Điểm nghẽn thường nằm ở khâu xác định doanh thu và đối soát biến động, do HKD ít ghi chép, doanh thu biến thiên theo địa điểm và thời điểm, và giao dịch tiền mặt chiếm tỷ trọng cao [6-tr.69]. Ở khâu xác định nghĩa vụ thuế, nhóm hộ áp dụng phương pháp khoán thường được cơ quan thuế ấn định doanh thu tính thuế kết hợp tham khảo thông tin từ hội đồng tư vấn thuế và chính quyền cơ sở để tăng mức độ phù hợp; cách làm này giúp quản lý nhanh trên diện rộng nhưng dễ phát sinh chênh lệch giữa doanh thu ấn định và doanh thu thực tế [5-tr.42]. Đối với nhóm hộ thực hiện kê khai, nghĩa vụ thuế gắn với doanh thu thực tế và chứng từ, qua đó tăng tính minh bạch và cải thiện công bằng theo mức độ hoạt động.

3.2.3. Một số kết quả và tiến độ triển khai số hóa

Hải Phòng đã đẩy mạnh ứng dụng thủ tục thuế điện tử và hóa đơn điện tử trong quản lý thuế nói chung [2-tr.466]. Đối với HKD, mở rộng hóa đơn điện tử và thanh toán không tiền mặt giúp tạo dấu vết dữ liệu, hỗ trợ chuyển từ quản lý theo kinh nghiệm sang quản lý dựa trên rủi ro. Để đánh giá tiến độ và hiệu quả triển khai theo thời gian, nghiên cứu sử dụng hệ thống KPI theo năm giai đoạn 2021-2024 như sau.

Bảng 2. KPI quản lý HKD tại Hải Phòng giai đoạn 2021-2024

Chỉ tiêu	2021	2022	2023	2024
Số HKD có mã số thuế (hộ)	92.500	96.800	101.400	106.200
Tỷ lệ khoán/kê khai (%)	86/14	83/17	80/20	76/24
Số HKD kê khai (hộ)	12.950	16.456	20.280	25.488
Số HKD chuyển từ khoán sang kê khai (hộ)	480	620	860	1.150
Số HKD rà soát bổ sung/cập nhật MST (hộ)	6.800	7.500	8.400	9.200
Tỷ lệ nộp thuế điện tử (%)	35	45	58	70
Số HKD dùng HĐĐT/máy tính tiền (hộ)	1.800	3.900	7.500	12.200
Tỷ lệ HKD dùng HĐĐT/máy tính tiền (%)	1.95	4.03	7.39	11.49
Số lượt kiểm tra theo quản lý rủi ro (lượt)	520	610	740	860
Số thu NS từ HKD (tỷ đồng); tỷ trọng thu nội địa (%)	1.350; 2,4	1.520; 2,5	1.780; 2,7	2.050; 2,8

Nguồn: Thuế thành phố Hải Phòng - dữ liệu hành chính trích xuất từ Hệ thống quản lý thuế tập trung (TMS), Cổng Thuế điện tử (eTax/eTax Mobile) và Hệ thống hóa đơn điện tử của cơ quan thuế.

Bảng 2 phản ánh các KPI quản lý và mức độ số hóa trong quản lý HKD (độ phủ MST, tỷ lệ khoán/kê khai, nộp thuế điện tử, HĐĐT/máy tính tiền...), chưa phản ánh đầy đủ các đặc điểm cấu trúc của khu vực HKD tại Hải Phòng như cơ cấu ngành nghề, doanh thu bình quân và phân bố địa lý. Do hạn chế tiếp cận dữ liệu chi tiết theo hộ và theo địa bàn, nghiên cứu chưa có đủ cơ

sở để lập bảng thống kê các đặc điểm này; đây là một hạn chế cần được bổ sung trong các nghiên cứu tiếp theo khi dữ liệu vi mô khả dụng.

Từ Bảng 2 có thể thấy ba chuyển biến chính. Thứ nhất, quy mô đối tượng quản lý tăng qua các năm, thể hiện qua số HKD có mã số thuế tăng và số HKD kê khai tăng theo lộ trình điều chỉnh tỷ lệ khoán/kê khai. Thứ

hai, mức độ số hóa cải thiện thể hiện qua tỷ lệ nộp thuế điện tử tăng và số HKD sử dụng HĐĐT hoặc máy tính tiền tăng theo thời gian, qua đó hỗ trợ lưu vết doanh thu và đối soát. Thứ ba, quản lý theo rủi ro được tăng cường thể hiện qua số lượt kiểm tra theo quản lý rủi ro tăng, giúp tập trung nguồn lực vào nhóm có rủi ro cao thay vì kiểm tra dàn trải. Các kết quả này phù hợp với yêu cầu giảm phụ thuộc vào ấn định khoán và tăng minh bạch doanh thu trong quản lý thuế HKD [5-tr.42].

Xét theo hướng trước - sau, dữ liệu giai đoạn 2021-2024 cho thấy số hóa quản lý thuế gắn với sự thay đổi rõ về phương thức quản lý HKD. Số hộ có mã số thuế tăng từ 92.500 lên 106.200 hộ, tỷ trọng hộ kê khai tăng từ 14% lên 24%, tỷ trọng hộ khoán giảm từ 86% xuống 76%, tỷ lệ nộp thuế điện tử tăng từ 35% lên 70%, và tỷ lệ hộ sử dụng hóa đơn điện tử hoặc máy tính tiền tăng từ 1,95% lên 11,49%. Những biến động này cho thấy nhóm hộ được quản lý theo hướng minh bạch doanh thu và có dữ liệu theo dõi đang tăng lên, trong khi cơ chế khoán giảm tương đối. Điều đó gợi ý rằng số hóa thuế góp phần mở rộng diện quản lý, tăng khả năng lưu vết doanh thu và thúc đẩy chuyển dịch từ cơ chế ấn định sang quản lý dựa trên dữ liệu. Tuy nhiên, do dữ liệu hiện mới ở dạng tổng hợp hằng năm, nghiên cứu chưa đủ điều kiện kiểm định thống kê sự khác biệt giữa hộ kê khai và hộ khoán, hoặc giữa hộ có và chưa có hóa đơn điện tử.

3.3. Hạn chế, tồn tại và nguyên nhân

3.3.1. Hạn chế, tồn tại

Thứ nhất, dữ liệu doanh thu và biến động hoạt động của HKD chưa được cập nhật đủ kịp thời và đủ độ phủ để đối soát chắc chắn, đặc biệt trong các nhóm ngành có tỷ lệ giao dịch tiền mặt cao. Mặc dù việc áp dụng hóa đơn điện tử hoặc máy tính tiền đã tăng dần, đến năm 2024 tỷ lệ HKD dùng HĐĐT/máy tính tiền mới đạt 11,49% (12.200/106.200 hộ), cho thấy dữ liệu hóa đơn chưa trở thành nguồn dữ liệu phổ cập để kiểm soát doanh thu trên diện rộng. Điều này làm hạn chế năng lực quản lý theo rủi ro dựa trên dữ liệu và khiến việc xác định doanh thu còn phụ thuộc đáng kể vào thông tin địa bàn [5-tr.42].

Thứ hai, cơ chế quản lý vẫn phụ thuộc đáng kể vào phương thức khoán, thể hiện qua tỷ lệ hộ khoán vẫn ở mức cao mặc dù có xu hướng giảm. Cụ thể, tỷ lệ khoán giảm từ 86% năm 2021 xuống 76% năm 2024, song điều đó vẫn đồng nghĩa phần lớn HKD thuộc nhóm ấn định khoán. Khi doanh thu khoán không được đối chiếu thường xuyên bằng dữ liệu hóa đơn hoặc thanh toán, nguy cơ chênh lệch giữa doanh thu ấn định và doanh thu thực tế tiếp tục tồn tại, ảnh hưởng đến tính công bằng và động lực tuân thủ [5-tr.42].

Thứ ba, quá trình chuyển đổi từ khoán sang kê khai diễn ra nhưng chưa đủ mạnh để tạo thay đổi mang tính

phổ cập, đồng thời phát sinh nhu cầu hỗ trợ tuân thủ lớn. Số HKD kê khai tăng từ 12.950 hộ năm 2021 lên 25.488 hộ năm 2024, nhưng số hộ chuyển từ khoán sang kê khai giai đoạn 2021-2024 là 3.110 hộ. Điều này cho thấy tăng quy mô kê khai không chỉ đến từ chuyển đổi, mà còn từ hộ đăng ký mới hoặc được phân loại vào diện kê khai theo tiêu chí quản lý; do đó, yêu cầu về hướng dẫn kê khai, chuẩn hóa ghi chép và giảm chi phí tuân thủ vẫn rất lớn ở nhóm HKD vừa và nhỏ. Bên cạnh đó, chuyển đổi từ thuế khoán sang kê khai tiềm ẩn ba rủi ro chính: (i) rủi ro tăng chi phí tuân thủ ngắn hạn (thời gian, học công cụ sổ, ghi chép, hóa đơn, thiết bị), khiến một bộ phận hộ phản ứng tiêu cực hoặc 'né' chính thức hóa; (ii) rủi ro giảm thu ngắn hạn nếu hộ kê khai thấp trong giai đoạn đầu khi dữ liệu đối soát chưa đủ mạnh hoặc cơ chế hỗ trợ/kiểm soát chưa theo kịp; và (iii) rủi ro quá tải nguồn lực của cơ quan thuế do phải đồng thời mở rộng hướng dẫn - hỗ trợ kê khai, xử lý vướng mắc, và tăng đối soát/kiểm tra.

Thứ tư, mức độ số hóa trong thu nộp đã cải thiện nhưng chưa đồng đều, thể hiện qua tỷ lệ nộp thuế điện tử tăng từ 35% năm 2021 lên 70% năm 2024. Dù đây là tiến bộ đáng kể, vẫn còn khoảng 30% HKD chưa nộp thuế điện tử vào năm 2024, phản ánh hạn chế về năng lực số, thói quen giao dịch và khả năng tiếp cận hỗ trợ tại một bộ phận HKD. Sự không đồng đều này làm giảm hiệu quả giảm chi phí tuân thủ và giảm khả năng giám sát theo thời gian thực [6-tr.69].

Thứ năm, năng lực kiểm tra theo quản lý rủi ro đã tăng nhưng còn chịu áp lực nguồn lực, thể hiện qua số lượt kiểm tra theo quản lý rủi ro tăng từ 520 lượt năm 2021 lên 860 lượt năm 2024. Tuy nhiên, so với quy mô hơn 100 nghìn HKD có mã số thuế, số lượt kiểm tra vẫn là một tỷ lệ nhỏ; nếu dữ liệu đầu vào chưa đủ mạnh, kiểm tra dễ rơi vào tình trạng phân tán, tốn kém và hiệu quả phát hiện chưa cao ở nhóm rủi ro lớn [5-tr.42].

Tổng hợp các hạn chế trên cho thấy vấn đề cốt lõi nằm ở sự kết hợp chưa đồng bộ giữa: dữ liệu doanh thu chưa đủ phủ, tỷ lệ khoán còn cao, chi phí tuân thủ còn là rào cản đối với hộ nhỏ và nguồn lực thực thi phải chia sẻ giữa hỗ trợ tuân thủ và giám sát rủi ro [5-tr.42].

3.3.2. Nguyên nhân

Do hạn chế tiếp cận dữ liệu vi mô về cơ cấu ngành nghề và phân bố địa lý của HKD tại Hải Phòng, các đặc thù dưới đây được trình bày theo hướng nhận định định tính dựa trên đặc trưng kinh tế đô thị-cảng biển và cơ chế vận hành quản lý thuế, thay vì kiểm định bằng thống kê theo địa bàn/ngành.

Nguyên nhân chung đối với hộ kinh doanh

Một là, quy mô nhỏ và cách quản trị đơn giản khiến HKD khó đáp ứng ngay yêu cầu ghi chép, chứng từ và kê khai như doanh nghiệp. Nhiều hộ vận hành theo mô

hình gia đình, ghi chép thủ công hoặc không thường xuyên, nên khó cung cấp thông tin doanh thu đáng tin cậy và phải chịu chi phí tuân thủ cao hơn khi chuyển sang kê khai [6-tr.69].

Hai là, giao dịch tiền mặt phổ biến ở các ngành tiêu dùng trực tiếp làm giảm dấu vết dữ liệu, khiến cơ quan thuế khó đối soát doanh thu khi hóa đơn điện tử chưa được áp dụng rộng rãi. Trong điều kiện dữ liệu hóa đơn và thanh toán còn hạn chế, phương thức khoán vẫn được ưu tiên do chi phí quản lý thấp hơn, nhưng cũng làm kéo dài rủi ro chênh lệch giữa doanh thu ấn định và doanh thu thực tế [5-tr.42].

Ba là, chi phí tuân thủ cảm nhận cao là rào cản lớn, gồm thời gian làm thủ tục, công sức học công cụ số, chi phí thiết bị hoặc giải pháp hóa đơn và lo ngại bị truy thu khi chính thức hóa doanh thu. Khi chi phí này cao hơn lợi ích kỳ vọng, HKD thường có xu hướng duy trì phương thức khoán hoặc tiếp tục hoạt động phi chính thức [6-tr.69].

Bốn là, nhận thức về công bằng và niềm tin vào cơ chế quản lý ảnh hưởng trực tiếp đến tuân thủ tự nguyện. Nếu HKD cho rằng mức khoán chưa phản ánh đúng quy mô kinh doanh hoặc có sự chênh lệch nghĩa vụ giữa các hộ cùng ngành, mức độ hợp tác sẽ giảm, nhất là trong bối cảnh cạnh tranh và so sánh thường xuyên trên cùng địa bàn [5-tr.42].

Yếu tố đặc thù của Hải Phòng

Một là, Hải Phòng là đô thị cảng biển với hệ sinh thái dịch vụ gắn logistics-vận tải-kho bãi và các dịch vụ tiêu dùng đô thị (ăn uống, bán lẻ, dịch vụ cá nhân). Nhóm ngành giao dịch trực tiếp người tiêu dùng thường có tần suất giao dịch cao và vẫn còn phổ biến tiền mặt, làm tăng rủi ro doanh thu khó kiểm soát nếu HĐĐT chưa phổ cập rộng.

Hai là, về mặt không gian kinh tế, hoạt động HKD thường hình thành theo các cụm chợ truyền thống, tuyến phố thương mại, khu dịch vụ - du lịch theo mùa, và các khu vực vệ tinh quanh khu công nghiệp; đặc điểm này làm doanh thu có thể biến động mạnh theo địa điểm và thời điểm. Khi thiếu cơ chế cập nhật kịp thời bằng dữ liệu hóa đơn/thanh toán, ấn định khoán dễ lệch so với thực tế.

Ba là, chênh lệch mức sẵn sàng số giữa các nhóm HKD diễn ra theo đặc điểm hoạt động: nhóm hộ có tính cửa hàng/chuỗi nhỏ ở tuyến phố trung tâm thường dễ tiếp cận công cụ số hơn, trong khi nhóm hộ nhỏ trong chợ hoặc hộ gia đình có thể gặp rào cản về thiết bị, kỹ năng và thói quen. Vì vậy, dù tỷ lệ nộp thuế điện tử tăng, vẫn có một nhóm chậm tham gia, tạo "khoảng trống số hóa" cần hỗ trợ tại chỗ.

Bốn là, đặc điểm kinh tế cảng biển - dịch vụ khiến nhu cầu phối hợp liên ngành và chia sẻ dữ liệu cao (đăng ký kinh doanh, quản lý thị trường, ngân hàng/đơn vị

trung gian thanh toán, dữ liệu hóa đơn...). Nếu cơ chế phối hợp và liên thông dữ liệu chưa đồng bộ, năng lực phân tích rủi ro và lựa chọn đối tượng kiểm tra trọng tâm sẽ bị hạn chế.

4. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ GIẢI PHÁP

4.1. Kết luận

Khu vực hộ kinh doanh cá thể giữ vai trò đáng kể trong tạo việc làm và cung ứng hàng hóa, dịch vụ tại đô thị. Vì vậy, hiện đại hóa quản lý thuế đối với khu vực này cần được triển khai theo hướng đồng bộ: vừa nâng cao mức độ tuân thủ thông qua tác động tới hành vi - nhận thức, vừa giảm chi phí tuân thủ, đồng thời tăng năng lực quản lý và kiểm soát dựa trên dữ liệu.

4.2. Khuyến nghị giải pháp

Hải Phòng cần chuyển dần từ quản lý dựa vào ấn định khoán sang quản lý dựa trên dữ liệu và rủi ro, nhưng vẫn bảo đảm thủ tục đơn giản cho hộ siêu nhỏ. Trước hết, cần chuẩn hóa quy trình khoán theo hướng minh bạch bằng cách xây dựng dải doanh thu tham chiếu theo ngành và địa bàn, công khai mức khoán theo nhóm tương đồng, thiết lập kênh phản hồi, cơ chế giải trình và quy định rõ các trường hợp phải điều chỉnh khoán như mở rộng mặt bằng, tăng lao động, đổi địa điểm hoặc bán hàng trực tuyến.

Tiếp theo, cần triển khai quản lý rủi ro thống nhất thông qua bộ chỉ số theo ngành, kết hợp dữ liệu từ hóa đơn điện tử, thanh toán số, biến động nộp thuế, lịch sử vi phạm và thông tin kiểm tra thị trường. Trên cơ sở đó, cơ quan thuế phân tầng hộ theo mức tuân thủ để áp dụng biện pháp phù hợp, tránh kiểm tra dàn trải.

Giải pháp then chốt là phát triển hạ tầng dữ liệu và mở rộng hóa đơn điện tử, nhất là hóa đơn khởi tạo từ máy tính tiền đối với nhóm bán trực tiếp người tiêu dùng. Đồng thời, cần liên thông dữ liệu đăng ký kinh doanh, thuế, hóa đơn và ngân hàng; ưu tiên khu vực chợ, tuyến phố thương mại, khu du lịch; khuyến khích thanh toán không tiền mặt gắn với hướng dẫn kỹ năng số và khuyến khích người mua lấy hóa đơn.

Để tăng tuân thủ tự nguyện, cần giảm chi phí tuân thủ bằng cách đơn giản hóa biểu mẫu, chuẩn hóa sổ ghi chép tối giản, tổ chức điểm hỗ trợ thuế số và đội hỗ trợ lưu động. Với hộ nhỏ, duy trì cơ chế đơn giản nhưng khuyến khích ghi nhận doanh thu cơ bản; với hộ lớn hơn, áp dụng yêu cầu quản trị cao hơn kèm gói hỗ trợ chuyển tiếp.

Cuối cùng, cần xây dựng lộ trình chuyển đổi lên doanh nghiệp gắn với gói hỗ trợ về đăng ký, hóa đơn, kế toán, tín dụng và thị trường; đồng thời thiết lập cơ chế phối hợp chia sẻ dữ liệu và bộ chỉ tiêu đánh giá hằng năm để theo dõi kết quả và điều chỉnh chính sách kịp thời.

Từ góc độ hộ kinh doanh, tuân thủ thuế không chỉ là nghĩa vụ mà còn mang lại lợi ích kinh tế và quản trị. Khi doanh thu được ghi nhận minh bạch, hộ kinh doanh thuận lợi hơn trong tiếp cận tín dụng, ký kết hợp đồng, mở rộng kênh bán hàng, tham gia chuỗi cung ứng chính thức và giảm rủi ro tranh chấp về doanh thu tính thuế. Việc sử dụng hóa đơn điện tử và nộp thuế điện tử cũng giúp giảm chi phí giao dịch, hạn chế thủ tục trực tiếp và tăng khả năng tự theo dõi hoạt động kinh doanh. Vì vậy, chính sách quản lý cần được truyền thông theo hướng tuân thủ để được lợi, thay vì chỉ nhấn mạnh nghĩa vụ và chế tài. Đối với người làm kế toán và tư vấn thuế, vai trò trọng tâm là hỗ trợ hộ thiết lập sổ ghi chép tối giản, hướng dẫn sử dụng công cụ số, theo dõi biến động doanh thu để tư vấn phương pháp tính thuế phù hợp và đồng hành trong lộ trình chuyển đổi lên doanh nghiệp. Cách tiếp cận này giúp hoạt động kế toán thuế chuyển từ kê khai thủ tục sang hỗ trợ quản trị tuân thủ và giảm chi phí tuân thủ cho hộ kinh doanh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Bruhn, M. (2011), *License to sell: The effect of business registration reform on entrepreneurial activity in Mexico*, The Review of Economics and Statistics, 93(1), 382-386.
- [2]. Cục Thống kê thành phố Hải Phòng (2023), *Niên giám thống kê thành phố Hải Phòng năm 2023*.
- [3]. De Mel, S., McKenzie, D., & Woodruff, C. (2013), *The demand for, and consequences of, formalization among informal firms in Sri Lanka*, American Economic Journal: Applied Economics, 5(2), 122-150.

AUTHORS INFORMATION

Hoang Thi Bich Ngoc*, Vu Thi Thanh Thuy, Vu Thi Ly

*Corresponding author: bichngoc.tcnh.dhsd@gmail.com

Sao Do University.

- [4]. Fajnzylber, P., Maloney, W. F., & Montes-Rojas, G. V. (2011), *Does formality improve micro-firm performance? Evidence from the Brazilian SIMPLES program*, Journal of Development Economics, 94(2), 262-276. <https://doi.org/10.1016/j.jdeveco.2010.01.009>
- [5]. Lê, X. T. & cộng sự (2023), *Giáo trình quản lý thuế (tái bản, cập nhật năm 2023)*, Nhà xuất bản Tài chính.
- [6]. McKenzie, D., & Sakho, Y. S. (2010), *Does it pay firms to register for taxes? The impact of formality on firm profitability*, Journal of Development Economics, 91(1), 15-24. Mục 7 thiếu
- [7]. Nguyễn, T. B. (2002). *Giáo trình quản lý thuế*. tên NXB
- [8]. Schneider, F., & Enste, D. H. (2000), *Shadow economies: Size, causes and consequences*, Journal of Economic Literature, 38(1), 77-114.
- [9]. Tổng cục Thống kê (2024), *Niên giám thống kê Việt Nam năm 2023*.
- [10]. Tổng cục Thuế (2004), Quyết định số 1201/TCT/QĐ/TCCB ngày 26/7/2004: Ban hành Quy trình quản lý thu thuế đối với hộ kinh doanh cá thể tại cấp Chi cục Thuế.
- [11]. Tổng cục Thuế (2015), *Mở rộng triển khai TMS trên cả nước*, Cổng thông tin điện tử Cục Thuế (gdt.gov.vn). Truy cập ngày 04/02/2026.
- [12]. Tổng cục Thuế (2025), *Cổng Thuế điện tử (eTax)*. Truy cập ngày 12/12/2025, tại: <https://thuedientu.gdt.gov.vn/>

THỂ LỆ GỬI BÀI

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC, TRƯỜNG ĐẠI HỌC SAO ĐỎ

Tạp chí Nghiên cứu khoa học, Trường Đại học Sao Đỏ (P. ISSN 1859-4190, E. ISSN 2815-553X), thường xuyên công bố kết quả, công trình nghiên cứu khoa học và công nghệ của các nhà khoa học, cán bộ, giảng viên, nghiên cứu sinh, học viên cao học, sinh viên ở trong và ngoài nước.

1. Tạp chí xuất bản 01 số/quý bằng hai ngôn ngữ tiếng Việt và tiếng Anh. Tạp chí nhận đăng các bài báo khoa học thuộc các lĩnh vực: Điện - Điện tử - Tự động hóa; Cơ khí - Động lực; Kinh tế; Triết học - Xã hội học - Chính trị học; Các lĩnh vực khác gồm: Công nghệ thông tin; Hóa học - Công nghệ thực phẩm; Ngôn ngữ học; Toán học; Vật lý; Văn hóa - Nghệ thuật - Thể dục thể thao...
2. Bài nhận đăng là những công trình nghiên cứu khoa học chưa công bố trong bất kỳ ấn phẩm khoa học nào.
3. Tòa soạn chỉ nhận bài báo gửi online trên website <http://tapchikhcn.saodo.edu.vn>. Bài báo gửi về tòa soạn dưới dạng file điện tử (*.doc *.docx và *.pdf); cuối bài báo, tác giả ghi rõ thông tin địa chỉ liên hệ, số điện thoại, email và cập nhật thông tin trên website. Bài báo phải được trình bày đúng định dạng, rõ ràng; Trường hợp bài báo phải chỉnh sửa theo thể lệ hoặc theo yêu cầu của Phản biện thì tác giả sẽ cập nhật trên website. Người phản biện sẽ do tòa soạn mời. Tòa soạn không gửi lại bài nếu không được đăng.
4. Các công trình thuộc đề tài nghiên cứu có Cơ quan quản lý cần kèm theo giấy phép cho công bố của cơ quan (Tên đề tài, mã số, tên chủ nhiệm đề tài, cấp quản lý,...).
5. Tên bài báo trình bày bằng hai ngôn ngữ (tiếng Việt và tiếng Anh), font Arial, cỡ chữ 14, in đậm, căn giữa.
6. Tên tác giả (không ghi học hàm, học vị), font Arial, cỡ chữ 10, in đậm, căn lề phải; cơ quan công tác của các tác giả, font Arial, cỡ chữ 9, in nghiêng, căn lề phải.
7. Chữ "Tóm tắt" in đậm, font Arial, cỡ chữ 10; Nội dung tóm tắt của bài báo không quá 10 dòng, trình bày bằng hai ngôn ngữ (tiếng Việt và tiếng Anh), font Arial, cỡ chữ 10, in thường.
8. Chữ "Từ khóa" in đậm, nghiêng, font Arial, cỡ chữ 10; Có từ 03÷05 từ khóa, font Arial, cỡ chữ 10, in nghiêng, ngăn cách nhau bởi dấu chấm phẩy, cuối cùng là dấu chấm.
9. Nội dung bài báo viết bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh; Nếu là bài báo viết bằng tiếng Việt: Tiêu đề tiếng Việt trước, tiếng Anh sau; Tóm tắt tiếng Việt trước, tiếng Anh sau; Từ khóa tiếng Việt trước, tiếng Anh sau; Nếu là bài báo viết bằng tiếng Anh: Tiêu đề tiếng Anh trước, tiếng Việt sau; Tóm tắt tiếng Anh trước, tiếng Việt sau; Từ khóa tiếng Anh trước, tiếng Việt sau.
10. Bài báo được đánh máy trên khổ giấy A4 (21 × 29,7cm) có độ dài không quá 8 trang, font Arial, cỡ chữ 10, giãn dòng At least 12pt, Before 3pt, After 3pt; căn lề trên 2.5cm, dưới 2.5cm, trái 3cm, phải 2cm; hình vẽ phải rõ ràng, đủ nét và được định dạng dưới dạng file ảnh (*.jpg); Phương trình, công thức phải soạn thảo bằng Mathtype hoặc Equation; Phần nội dung bài báo được chia thành 02 cột, khoảng cách cột là 1cm; Trong trường hợp hình vẽ, hình ảnh có kích thước lớn, bảng biểu có độ rộng lớn hoặc công thức, phương trình dài thì cho phép trình bày dưới dạng 01 cột.
11. Tài liệu tham khảo được sắp xếp theo thứ tự tài liệu được trích dẫn trong bài báo.
 - Nếu là sách/luận án: Tên tác giả (năm), Tên sách/luận án/luận văn, Nhà xuất bản/Trường/Viện, lần xuất bản/tái bản.
 - Nếu là bài báo/báo cáo khoa học: Tên tác giả (năm), Tên bài báo/báo cáo, Tạp chí/Hội nghị/Hội thảo, Tập/Kỷ yếu, số, trang.
 - Nếu là trang web: Phải trích dẫn đầy đủ tên website và đường link, ngày cập nhật.
12. Định dạng mẫu bài báo tham khảo tại địa chỉ http://tapchikhcn.saodo.edu.vn/news/detail/198/format_paper
Bài báo sau khi xuất bản sẽ được công bố trên <http://tapchikhcn.saodo.edu.vn>.

THÔNG TIN LIÊN HỆ:

Ban Biên tập Tạp chí Nghiên cứu khoa học, Trường Đại học Sao Đỏ

Phòng 203, Tầng 2, Nhà B1, Trường Đại học Sao Đỏ.

Địa chỉ: Số 76, Nguyễn Thị Duệ, KDC Thái Học 2, P. Chu Văn An, TP. Hải Phòng.

Điện thoại: (0220) 3587213, Fax: (0220) 3882921, Hotline: 0912 107858/0936 847980.

Website: <http://tapchikhcn.saodo.edu.vn>

Email: tapchikhcn@saodo.edu.vn



BỘ CÔNG THƯƠNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SAO ĐỎ

Địa chỉ:

- **Số 1:** Số 76, đường Nguyễn Thị Duệ, KDC Thái Học 2, phường Chu Văn An, thành phố Hải Phòng.
- **Số 2:** Số 72, đường Nguyễn Thái Học, quốc lộ 37, phường Chu Văn An, thành phố Hải Phòng.
- **Điện thoại:** (0220) 3882 269 **Fax:** (0220) 3882 921 **Website:** <http://saodo.edu.vn> **Email:** info@saodo.edu.vn

P. ISSN 1859-4190
E. ISSN 2815-553X

Số 2 (94)
2026



Địa chỉ Tòa soạn:

Trường Đại học Sao Đỏ

Số 76, đường Nguyễn Thị Duệ, KDC Thái Học 2, phường Chu Văn An, thành phố Hải Phòng.

Điện thoại: (0220) 3587213, Fax: (0220) 3882 921, Hotline: 0912 107858/0936 847980.

Website: <http://tapchikhcn.saodo.edu.vn>/Email: tapchikhcn@saodo.edu.vn.

Giấy phép xuất bản số: 620/GP-BTTTT ngày 17/9/2021 của Bộ Thông tin và Truyền thông.
In 2.000 bản, khổ 21 × 29,7cm, tại Công ty TNHH in Tre Xanh, cấp ngày 17/02/2011.